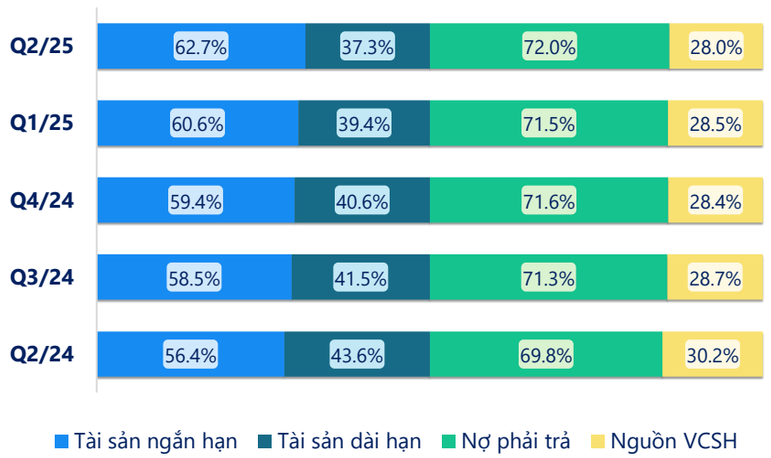
FireAnt

CTCP MiZa (UPCOM: MZG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,480
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,811
SL cổ phiếu LH	105,915,068
KLGD BQ 20 phiên (CP)	194,935
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	900
P/E	9.4
EPS	903

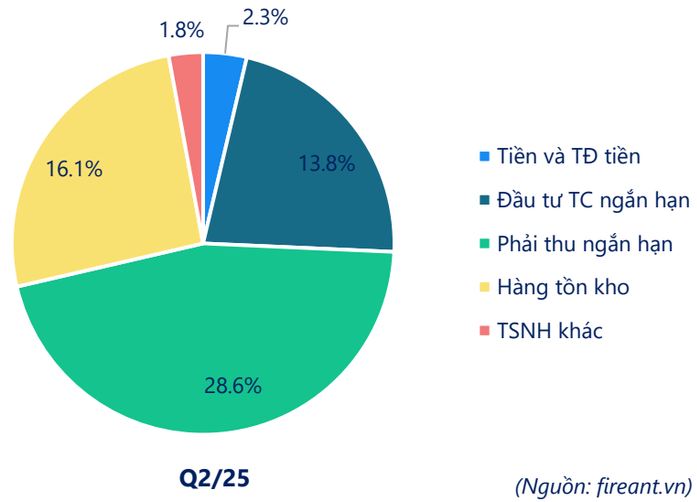
	YTD	1T	3T	6T
MZG	11.1%	27.2%	23.6%	17.0%
VNINDEX	8.4%	4.6%	8.4%	3.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



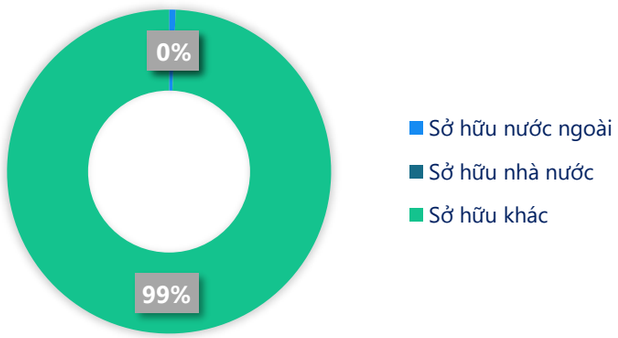
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



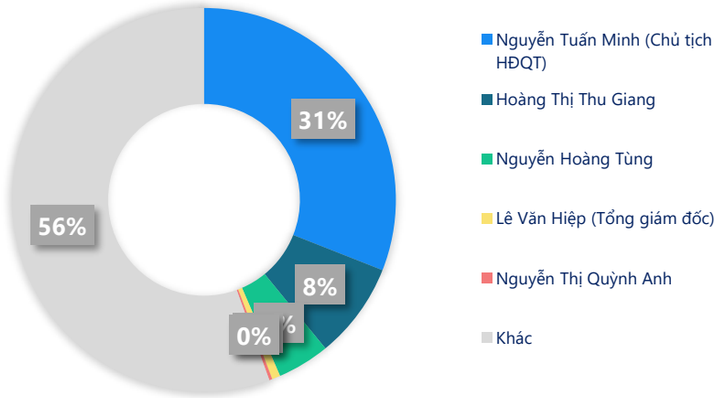
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



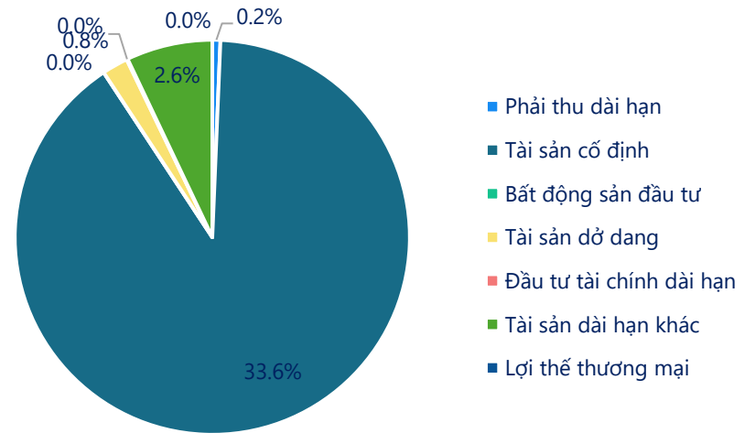
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

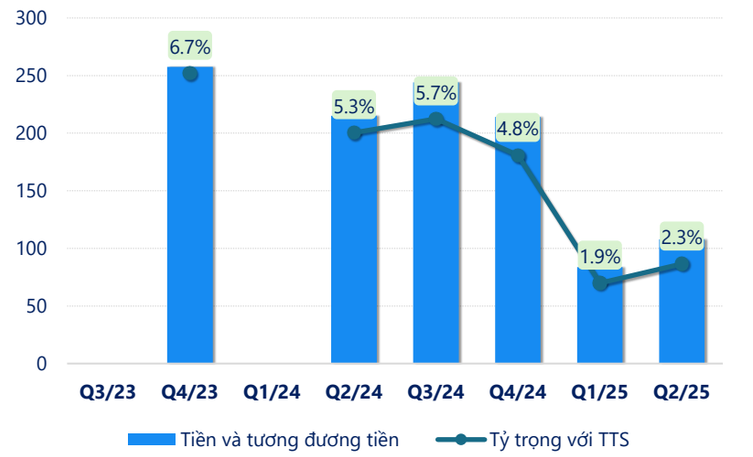


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

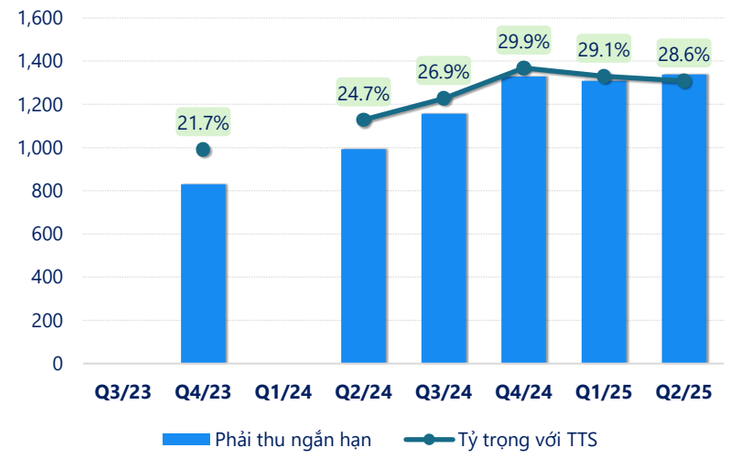
CTCP MiZa (UPCOM: MZG)

Tiền và tương đương tiền



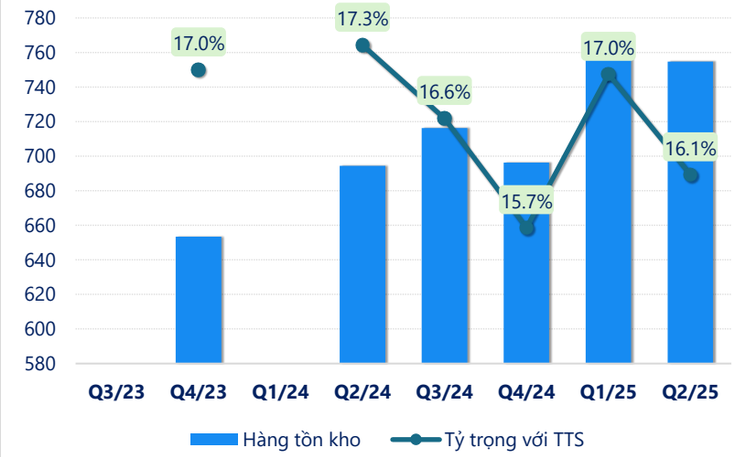
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



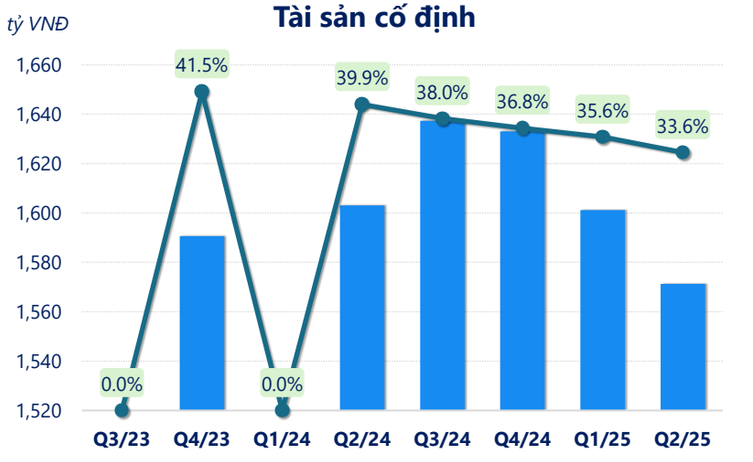
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



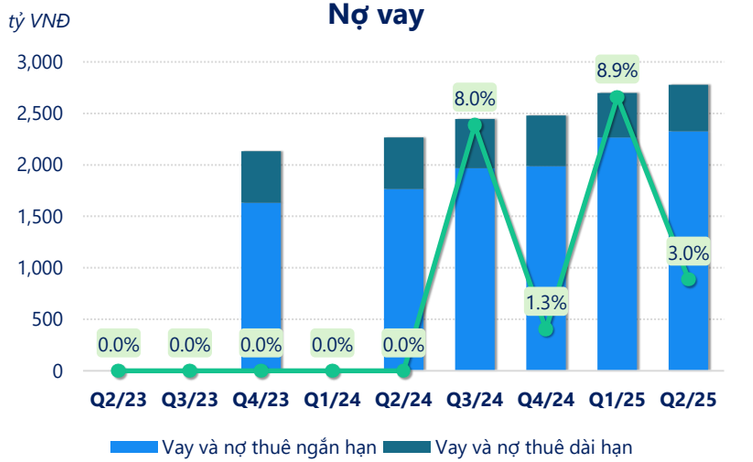
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



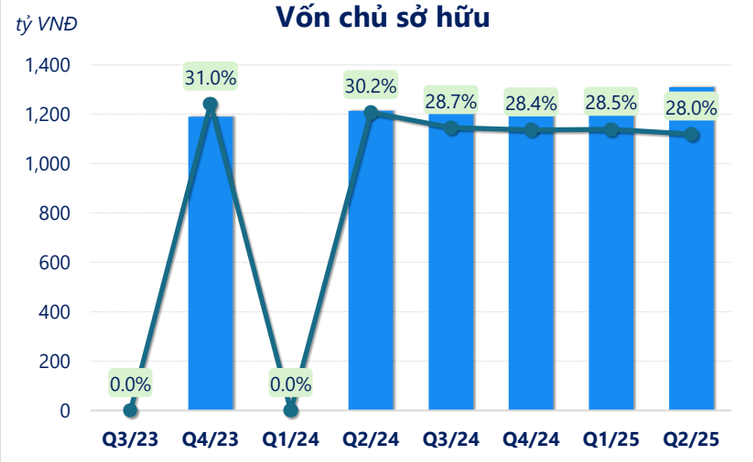
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

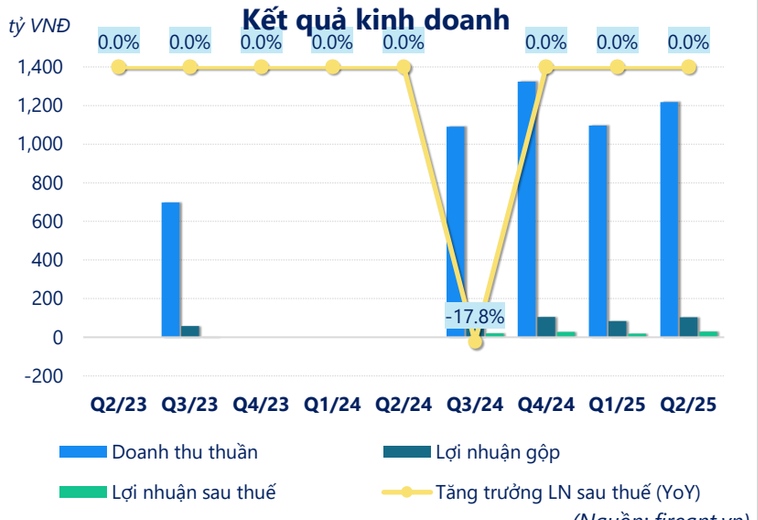


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

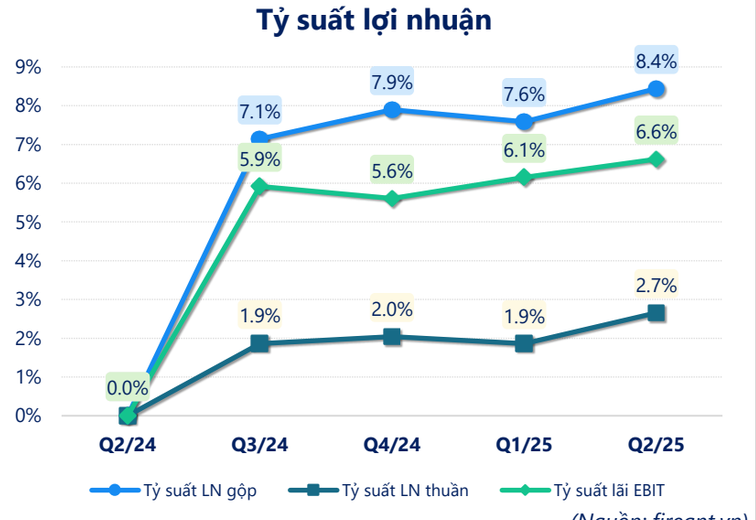
CTCP MiZa (UPCOM: MZG)

Kết quả kinh doanh



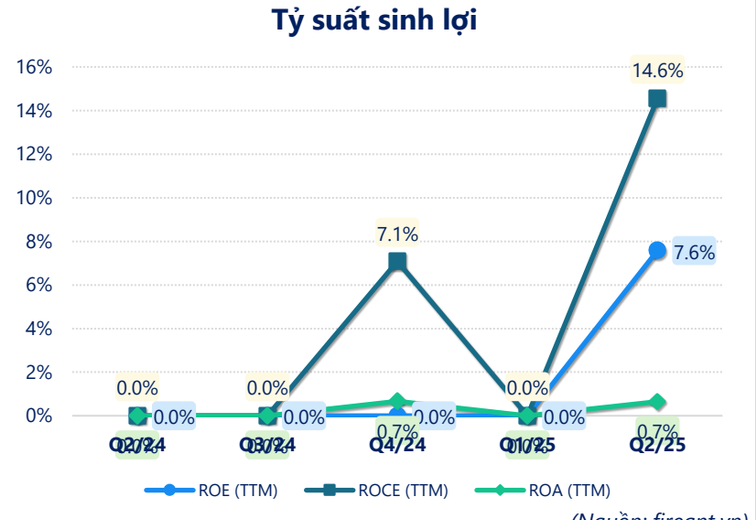
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



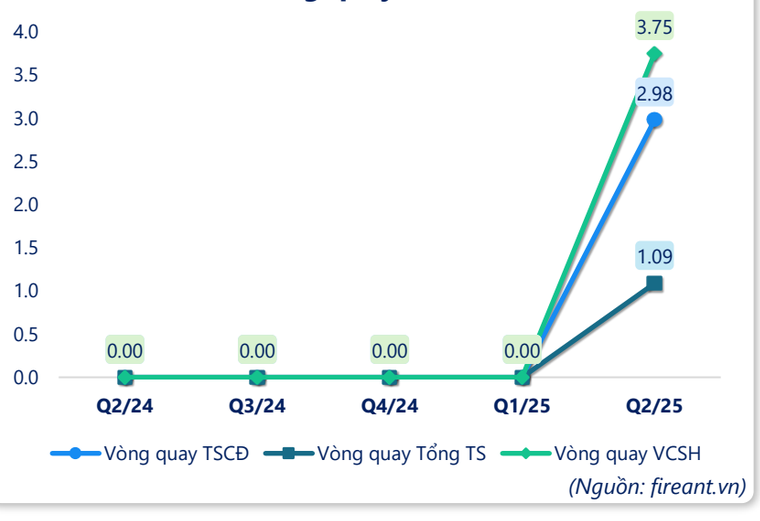
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



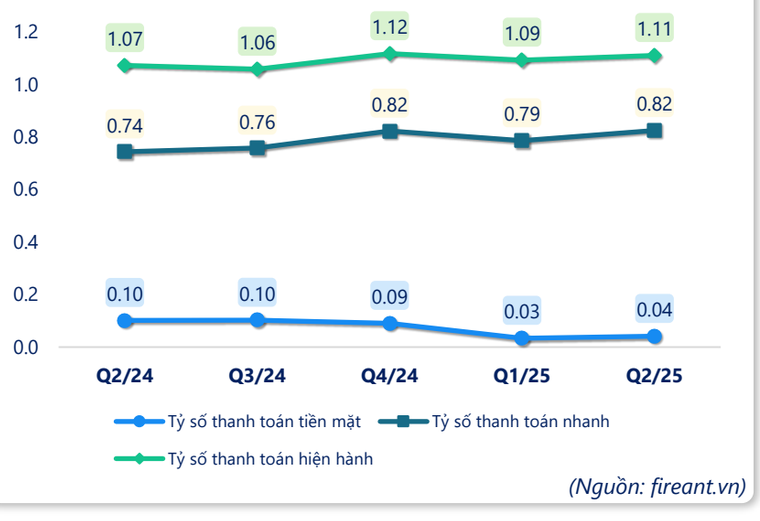
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



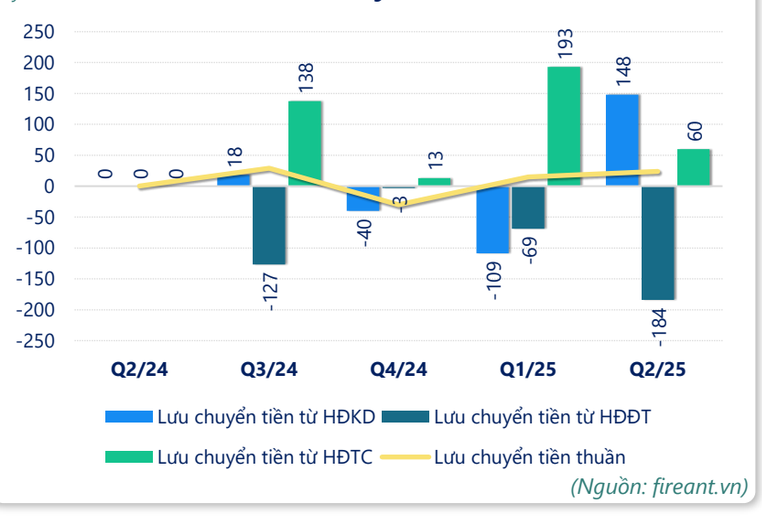
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP MiZa (UPCOM: MZG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,676**	**4,440**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,931	2,638	11.1%
Tiền và tương đương tiền	108	69.0	56.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	646	456	41.6%
Phải thu ngắn hạn	1,339	1,328	0.8%
Hàng tồn kho	755	696	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	84.7	89.1	-5.0%
Tài sản dài hạn	**1,745**	**1,802**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	11.5	13.4	-14.1%
Tài sản cố định	1,571	1,603	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.1	45.1	-17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	0	
Tài sản dài hạn khác	**123**	**141**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,366	3,178	5.9%
Nợ ngắn hạn	**2,642**	**2,363**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,325	2,032	14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	304	-6.7%
Nợ dài hạn	725	815	-11.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	454	490	-7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,310**	**1,262**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,310**	**1,262**	**3.8%**
Vốn điều lệ	1,059	1,059	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần		1,090	1,324	1,096	1,218
Giá vốn hàng bán		1,013	1,220	1,013	1,115
Lợi nhuận gộp		77.8	105	83.2	103
Doanh thu HĐTC		8.75	2.19	6.64	6.16
Chi phí TC		44.3	54.8	49.1	56.6
Chi phí lãi vay		43.9	46.6	47.0	50.4
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		13.8	16.9	12.4	11.1
Chi phí QLDN		8.20	7.94	7.86	8.87
LN thuần từ HĐKD		20.3	27.0	20.4	32.4
Lợi nhuận khác		0.34	0.64	0.04	-2.08
LN trước thuế		20.6	27.7	20.4	30.3
Lợi nhuận sau thuế		20.5	27.6	19.2	28.4
LNST của CĐ cty mẹ		20.5	27.6	19.2	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	18.0	-40.1	-109	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-127	-2.90	-69.2	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	138	13.0	193	59.9
Tiền đầu kỳ	0	215	244	69.0	83.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**29.0**	**-30.0**	**14.8**	**24.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	0	244	214	83.8	108

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic